

Phụ lục 1.5. Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học 2025-2026. Khối 3

HỌC KÌ I

[illegible]

3. CÁC MÔN HỌC LIÊN KẾT																				
1	Tiếng Anh NN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
2	Kĩ năng sống	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
	Tổng	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54

Phụ lục 1.5. Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học 2025-2026. Khối 3

HỌC KÌ II

STT	MÔN/ TUẦN	T19	T20	T21	T22	T23	T24	T25	T26	T27	T28	T29	T30	T31	T32	T33	T34	T35		TIẾT/ MÔN
1. MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC BẮT BUỘC																				
1	Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	8	8	5	7	7		119
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	6	6	6	2	5	5		85
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17
4	TNXH	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	2	0	2	2		34
5	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	3	2		34
6	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17
7	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	2	1		17
8	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17
9	Tiếng Anh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	6	4	5	1	4	4		68
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	2	1		17
11	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	4	3		51
	Tổng	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	32	31	31	14	32	28	0	476
2. MÔN HỌC TỰ CHỌN, BỔ SUNG																				
1	Tiếng Việt (Bổ sung)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	1	0	0	0	2		25

2	Toán (Bổ sung)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	0	1	0	0	2		25
	Tổng	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	0	1	1	0	0	4	0	50
Tổng số tiết/ tuần		32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	14	32	32	0	526
3. MÔN TIẾNG ANH NƯỚC NGOÀI, KỸ NĂNG SỐNG																					
1	Kỹ năng sống	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		34
2	T.Anh NN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17
	Tổng	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		51

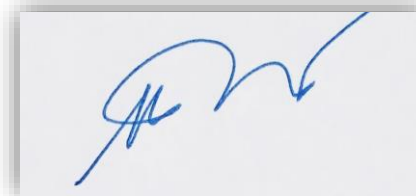
XÁC NHẬN CỦA BAN GIÁM HIỆU

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Dự

KHỐI TRƯỞNG



Lý Thị Thủy